

Số: /2026/NĐ-CP Hà Nội, ngày tháng năm 2026

Dự thảo 2

NGHỊ ĐỊNH

**Quy định cơ chế đột phá phát triển
cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo,
khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia**

Căn cứ Bộ luật Lao động số 45/2019/QH14;

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ số 63/2025/QH15;

Căn cứ Luật Khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo số 93/2025/QH15;

Căn cứ Luật Bảo vệ dữ liệu cá nhân số 91/2025/QH15;

Căn cứ Luật Dữ liệu số 60/2024/QH15;

Căn cứ Luật Trí tuệ nhân tạo số 134/2025/QH15;

Căn cứ Luật An ninh mạng số 116/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15;

Căn cứ Luật Thủ đô số 39/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đất đai số 31/2024/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư số 64/2020/QH14;

Căn cứ Luật Đầu tư số 143/2025/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý sử dụng tài sản công số 15/2017/QH14;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Công an;

Chính phủ ban hành Nghị định quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia.

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định cơ chế đột phá phát triển cho hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia trong hoạt động tạo lập, thu thập, phân tích, xử lý, ứng dụng, khai

thác dữ liệu; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, tiếp nhận các công nghệ dữ liệu; đầu tư, xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu; ươm tạo, khởi nghiệp, đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cơ chế tài chính, hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu; phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Nghị định này được áp dụng đối với:

1. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia (sau đây gọi tắt là Trung tâm).
2. Các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm.
3. Các cơ quan, tổ chức Việt Nam và tổ chức, cá nhân nước ngoài có liên quan tới hoạt động xử lý, khai thác dữ liệu tại Việt Nam.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Nghị định này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. *Cơ chế đột phá phát triển* là những chính sách, cơ chế ưu đãi, đặc thù, vượt trội nhằm tháo gỡ điểm nghẽn, tạo động lực, làm căn cứ cho Trung tâm trong hoạt động tạo lập, thu thập, phân tích, xử lý, ứng dụng, khai thác dữ liệu; nghiên cứu, chế tạo, sản xuất, tiếp nhận các công nghệ dữ liệu; đầu tư, xây dựng, khai thác, kinh doanh hạ tầng dữ liệu; ươm tạo, khởi nghiệp, đào tạo nhân lực, thu hút nhân tài, thúc đẩy đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia; cơ chế tài chính, hợp tác, đầu tư, kinh doanh dựa trên dữ liệu; phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu.
2. *Kinh tế dữ liệu* là hình thái kinh tế lấy dữ liệu làm nguồn lực cho các hoạt động quản trị, phát triển kinh tế, xã hội của đất nước.
3. *Giao dịch dữ liệu* là quá trình trao đổi, mua bán, chia sẻ hoặc chuyển giao dữ liệu, xác minh dữ liệu, xác thực dữ liệu, xác nhận dữ liệu giữa các bên thông qua Sàn dữ liệu.
4. *Gắn nhãn dữ liệu* là hoạt động xử lý dữ liệu nhằm gắn thông tin mô tả, phân loại, nhận diện hoặc ngữ nghĩa cho dữ liệu, bao gồm dữ liệu có cấu trúc và dữ liệu phi cấu trúc, nhằm phục vụ việc phân tích, khai thác, chia sẻ, huấn luyện, thử nghiệm và ứng dụng các mô hình, hệ thống và dịch vụ số, trên cơ sở tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh mạng.
5. *Công nghệ dữ liệu* là tập hợp các công cụ, quy trình và phương pháp kỹ thuật dùng để thu thập, lưu trữ, quản lý, phân tích, khai thác, ứng dụng và bảo mật dữ liệu, nhằm biến dữ liệu thô thành dữ liệu có giá trị.

6. *Hoạt động ươm tạo về dữ liệu* là chuỗi hoạt động do Trung tâm tổ chức, phối hợp hoặc hỗ trợ nhằm lựa chọn, tiếp nhận, hỗ trợ phát triển và hoàn thiện sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh dựa trên dữ liệu, công nghệ dữ liệu và công nghệ số liên quan; bao gồm một hoặc một số công đoạn: hình thành ý tưởng; tư vấn, hướng dẫn; thử nghiệm, đánh giá; hỗ trợ tuân thủ pháp lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn; hỗ trợ tiếp cận dữ liệu, hạ tầng tính toán; kết nối thị trường, nhà đầu tư; và chuyển tiếp kết quả ra triển khai thí điểm, mua sắm công hoặc thương mại hóa theo quy định của pháp luật.

7. *Vườn ươm dữ liệu quốc gia* là mô hình tổ chức thuộc Trung tâm, được thành lập để thực hiện một hoặc một số công đoạn của hoạt động ươm tạo về dữ liệu nhằm hỗ trợ doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu tiếp cận dữ liệu hợp pháp, hạ tầng tính toán, dịch vụ kỹ thuật và tư vấn cần thiết để phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo tiêu chí, điều kiện và lộ trình do cơ quan có thẩm quyền quy định hoặc theo quy chế của Trung tâm; đồng thời tạo lập, chuẩn hóa, làm giàu và quản trị bộ dữ liệu mẫu làm cơ sở phục vụ ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát và nhân rộng mô hình ươm tạo về dữ liệu.

Điều 4. Nguyên tắc đột phá phát triển

1. Nhà nước khuyến khích và có các cơ chế, chính sách ưu đãi, hỗ trợ để tạo môi trường nghiên cứu và phát triển, khai phá dữ liệu, đầu tư kinh doanh thuận lợi tại Trung tâm nhằm tạo lập, phân tích, tổng hợp, khai thác, phát triển dữ liệu; triển khai các hoạt động ươm tạo, kinh doanh sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; thu hút nhân tài, chuyên gia dữ liệu trong nước và nước ngoài, các tập đoàn, doanh nghiệp công nghệ trong nước và ngoài nước khai thác dữ liệu, tạo ra các mô hình kinh doanh mới và có khả năng tăng trưởng nhanh.

2. Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi và các thủ tục hành chính thuận lợi theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện hỗ trợ, phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, góp phần đổi mới mô hình tăng trưởng trên nền tảng phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Trung tâm thực hiện cơ chế tự chủ, được áp dụng các cơ chế hoạt động, liên doanh, liên kết, hợp tác kinh doanh, chi trả chế độ, chính sách đối với người lao động làm việc tại Trung tâm như doanh nghiệp.

4. Trung tâm được sử dụng vốn ngân sách nhà nước và nguồn thu hợp pháp khác của Trung tâm để đầu tư xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, cơ sở lưu trú, cơ sở cung cấp dịch vụ tiện ích khác cho các tổ chức, cá nhân tham gia các hoạt động của Trung tâm và triển khai các chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp.

5. Nhà nước bảo đảm kinh phí cho mọi hoạt động của Trung tâm tối thiểu 5 năm kể từ ngày thành lập và bảo đảm kinh phí hoạt động thường xuyên trong các năm tiếp theo, trừ trường hợp Trung tâm đã tự chủ được kinh phí chi thường xuyên và đầu tư.

6. Bảo đảm cân bằng giữa tăng trưởng kinh tế dữ liệu và yêu cầu bảo đảm bảo đảm quốc phòng, an ninh, trật tự an toàn xã hội; lấy con người làm trung tâm, hướng tới phát triển kinh tế, xã hội, nâng cao đời sống của nhân dân, phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao.

Chương II

CƠ CHẾ THU THẬP, TẠO LẬP, KHAI THÁC, CHIA SẺ, GIAO DỊCH DỮ LIỆU CỦA TRUNG TÂM SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU

Điều 5. Thu thập, tạo lập dữ liệu

1. Trung tâm thực hiện các hoạt động thu thập, tạo lập, khai thác dữ liệu trong quá trình hoạt động, hợp tác với các chủ thể có liên quan theo quy định pháp luật về dữ liệu, bảo đảm khả năng kết nối, chia sẻ, khai thác, ứng dụng phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu.

2. Việc thu thập, tạo lập dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc quy định tại khoản 2 Điều 11 Luật Dữ liệu và các nguyên tắc sau:

a) Ưu tiên thu thập, xử lý, lưu trữ và trao đổi dữ liệu dưới dạng điện tử; dữ liệu được mặc định là dữ liệu số;

b) Thực hiện nguyên tắc một lần thu thập, nhiều lần sử dụng; không yêu cầu tổ chức, cá nhân trong quá trình hợp tác cung cấp lại thông tin đã được số hóa và lưu trữ hợp lệ, trừ trường hợp thông tin có thay đổi, cần được cập nhật hoặc pháp luật có quy định khác;

c) Tuân thủ Khung kiến trúc dữ liệu quốc gia, Khung quản trị, quản lý dữ liệu quốc gia, Từ điển dữ liệu dùng chung, bảo đảm tính liên thông, tích hợp và khả năng phân tích, khai thác;

d) Bảo đảm tính chính xác, đầy đủ, kịp thời, có thể kiểm tra, truy vết;

đ) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn, an ninh mạng và pháp luật có liên quan.

3. Gắn nhãn dữ liệu trong quá trình thu thập, tạo lập:

a) Trung tâm có trách nhiệm tổ chức thực hiện việc gắn nhãn dữ liệu đối với dữ liệu do Trung tâm thu thập, tạo lập, tiếp nhận, tích hợp hoặc được cung cấp, chia sẻ để đưa vào khai thác, sử dụng, làm cơ sở để tạo lập các bộ dữ liệu mẫu phục vụ hoạt động ươm tạo, thử nghiệm có kiểm soát và nhân rộng mô hình ươm tạo về dữ liệu;

b) Trung tâm có trách nhiệm ban hành, áp dụng thống nhất các quy chế, tiêu chuẩn, hướng dẫn về gắn nhãn dữ liệu trong phạm vi quản lý, bảo đảm tuân thủ quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, bảo vệ bí mật nhà nước và các quy định pháp luật có liên quan.

4. Trung tâm được chủ trì, phối hợp với cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp, đơn vị sự nghiệp, trường đại học, viện nghiên cứu để triển khai các hình thức hợp tác công - tư, đặt hàng, thuê dịch vụ nhằm tạo lập, cập nhật, làm giàu dữ liệu, trên cơ sở hợp đồng, thỏa thuận hợp pháp và cơ chế chia sẻ lợi ích phù hợp.

Điều 6. Khai thác dữ liệu

1. Trung tâm được khai thác dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia và các nguồn dữ liệu hợp pháp khác để thực hiện các hoạt động phân tích, dự báo, nghiên cứu, thử nghiệm, phát triển mô hình, giải pháp, sản phẩm và dịch vụ mới dựa trên dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu theo quy định của pháp luật và nhiệm vụ được cấp có thẩm quyền giao.

2. Nguyên tắc khai thác dữ liệu:

a) Khai thác dữ liệu đúng mục đích, đúng phạm vi, phù hợp với chức năng, nhiệm vụ được giao và thỏa thuận với bên cung cấp dữ liệu;

b) Ưu tiên khai thác dữ liệu đã được ẩn danh hoá, tổng hợp, thống kê; việc sử dụng dữ liệu cá nhân, dữ liệu cá nhân nhạy cảm phải tuân thủ chặt chẽ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an ninh mạng;

c) Khai thác dữ liệu theo hướng mở, chia sẻ và dùng lại, bảo đảm tối đa hóa giá trị sử dụng dữ liệu, hạn chế trùng lặp đầu tư, trùng lặp thu thập dữ liệu;

d) Khuyến khích thử nghiệm, áp dụng các mô hình, công nghệ mới về dữ liệu trong khuôn khổ các cơ chế thử nghiệm có kiểm soát, thí điểm có kiểm soát được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

đ) Bảo đảm minh bạch, có khả năng kiểm tra, giám sát và truy vết đầy đủ quá trình khai thác dữ liệu.

3. Trung tâm được áp dụng các cơ chế hỗ trợ khai thác dữ liệu sau:

a) Được thiết lập, vận hành các kho dữ liệu chuyên đề, kho dữ liệu phân tích, môi trường khai thác dữ liệu dùng chung phục vụ phân tích, nghiên cứu, thử nghiệm mô hình, giải pháp;

b) Được ưu tiên về cơ chế kết nối, chia sẻ dữ liệu một cửa, ưu tiên băng thông, năng lực xử lý, quyền truy cập cho các nhiệm vụ có tính sáng tạo, thí điểm;

c) Được kết hợp, liên thông dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực trong phạm vi theo quy định của pháp luật để tạo ra các bộ dữ liệu mới, các chỉ số tổng hợp, mô hình phân tích dùng chung;

d) Được khai thác dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát theo quy định tại Điều 12 của Nghị định này và không phải thực hiện lại các thủ tục có liên quan khi dữ liệu sử dụng trong thử nghiệm là dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh hoặc khử nhận dạng;

đ) Được khai thác dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu.

4. Trung tâm được tổ chức thực hiện các hoạt động tạo giá trị gia tăng từ dữ liệu mà không phải thực hiện các thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bao gồm:

- a) Phân tích, tổng hợp dữ liệu;
- b) Xử lý dữ liệu cá nhân;
- c) Trung gian dữ liệu;
- d) Xây dựng và cung cấp các bộ dữ liệu đã qua xử lý, ẩn danh phục vụ huấn luyện, thử nghiệm và đánh giá các mô hình trí tuệ nhân tạo;
- đ) Phát triển các nền tảng, công cụ và dịch vụ hỗ trợ khai thác dữ liệu;
- e) Cung cấp dịch vụ tư vấn, nghiên cứu, phân tích, mô hình hoá, dự báo trên nền tảng dữ liệu;
- g) Thực hiện hợp tác công - tư, đặt hàng, thuê dịch vụ, tổ chức các chương trình, cuộc thi, hoạt động cộng tác mở nhằm khai thác, làm giàu và phát triển các sản phẩm, dịch vụ dựa trên dữ liệu;
- h) Sàn dữ liệu;
- i) Hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo khác của Trung tâm.

Điều 7. Chia sẻ dữ liệu

1. Trung tâm thực hiện việc phân loại và chia sẻ dữ liệu do Trung tâm quản lý phục vụ kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

2. Trung tâm chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan xây dựng, vận hành hạ tầng, nền tảng phục vụ chia sẻ, điều phối dữ liệu của Trung tâm, bao gồm:

- a) Công chia sẻ dữ liệu, giao diện lập trình ứng dụng, cơ chế tích hợp, đồng bộ dữ liệu phục vụ nhu cầu khai thác, sáng tạo;
- b) Hệ thống quản lý danh mục dữ liệu, danh mục bộ dữ liệu sẵn sàng chia sẻ, trong đó xác định rõ: đơn vị quản lý, phạm vi, loại dữ liệu, điều kiện và phương thức chia sẻ;
- c) Cơ chế xác thực, phân quyền truy cập, ghi nhận và lưu trữ nhật ký mọi hoạt động chia sẻ, truy cập dữ liệu;
- d) Nền tảng chia sẻ, điều phối dữ liệu;
- đ) Ứng dụng kinh tế dữ liệu.

3. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp chia sẻ dữ liệu:

a) Kết nối, chia sẻ dữ liệu với Trung tâm theo chuẩn kỹ thuật, chuẩn dữ liệu, lộ trình kết nối do cơ quan có thẩm quyền quy định;

b) Thực hiện biện pháp bảo vệ dữ liệu trong quá trình chia sẻ dữ liệu;

c) Bố trí đầu mối chịu trách nhiệm về chia sẻ dữ liệu; xây dựng, ban hành quy trình nội bộ về cung cấp, cập nhật, chuẩn hoá dữ liệu trước khi chia sẻ;

d) Không đặt thêm điều kiện, thủ tục trái quy định; không kéo dài thời gian giải quyết yêu cầu chia sẻ dữ liệu; không gây khó khăn, cản trở hoạt động của Trung tâm và các chủ thể hợp pháp khác;

đ) Thông báo kịp thời cho Trung tâm và cơ quan có thẩm quyền khi phát hiện nguy cơ, sự cố mất an ninh mạng, an ninh dữ liệu liên quan đến dữ liệu đã chia sẻ;

e) Phối hợp với Trung tâm trong việc xử lý sự cố, rủi ro; điều chỉnh cấu trúc dữ liệu, chuẩn dữ liệu khi có yêu cầu theo quy định.

4. Trung tâm có trách nhiệm:

a) Thực hiện chia sẻ lại dữ liệu đã được tổng hợp, ẩn danh, khử nhận dạng dữ liệu cá nhân, xử lý, phân tích cho cơ quan nhà nước, tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân theo quy định của pháp luật, bảo đảm quy định về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước;

b) Chia sẻ dữ liệu trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát phục vụ nghiên cứu, thử nghiệm mô hình, giải pháp, sản phẩm mới trên nền tảng dữ liệu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

c) Chia sẻ dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu.

Điều 8. Giao dịch dữ liệu

1. Trung tâm được giao quản lý, vận hành và tổ chức hoạt động giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu do Trung tâm quản lý, nhằm bảo đảm hoạt động giao dịch dữ liệu được thực hiện minh bạch, an toàn, chuẩn hóa và tuân thủ pháp luật.

2. Hoạt động quản lý giao dịch dữ liệu của Trung tâm bao gồm:

a) Tổ chức quy trình niêm yết, chào bán, tiếp cận, sử dụng và giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu;

b) Thiết lập và áp dụng các tiêu chuẩn, điều kiện, quy tắc giao dịch dữ liệu;

c) Thực hiện giám sát, lưu vết, xác thực và ghi nhận thông tin giao dịch dữ liệu trên sàn;

d) Xác minh, xác thực, xác nhận dữ liệu;

đ) Hỗ trợ các bên tham gia giao dịch trong việc tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu, an ninh mạng.

3. Trung tâm được thực hiện thu phí đối với hoạt động giao dịch dữ liệu trên sàn dữ liệu do Trung tâm quản lý, bao gồm:

- a) Phí niêm yết dữ liệu;
- b) Phí thực hiện giao dịch dữ liệu;
- c) Phí cung cấp các dịch vụ hỗ trợ giao dịch dữ liệu: chuẩn hóa, khử nhiễu, xác thực, lưu trữ, kết nối, phân tích hoặc các dịch vụ liên quan;
- d) Các loại phí khác theo quy định của pháp luật.

4. Mức thu, phương thức thu, quản lý và sử dụng phí giao dịch dữ liệu quy định tại khoản 1 Điều này được thực hiện theo cơ chế tài chính áp dụng đối với đơn vị sự nghiệp công lập có thu, phù hợp với quy định của pháp luật.

Điều 9. Kinh tế dữ liệu

1. Trung tâm được ưu tiên đầu tư hạ tầng, công nghệ, dữ liệu, cơ chế đột phá để thực hiện kinh tế dữ liệu nhằm đảm bảo triển khai đầy đủ các kịch bản ứng dụng dữ liệu, hạ tầng chiến lược, thúc đẩy đổi mới sáng tạo, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu, tạo động lực thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, xã hội, bảo vệ quốc phòng, an ninh.

2. Trung tâm xây dựng, triển khai khung vận hành kinh tế dữ liệu và khung kinh tế dữ liệu.

3. Khung vận hành kinh tế dữ liệu, gồm:

- a) Khung tạo lập dữ liệu;
- b) Khung hạ tầng dữ liệu;
- c) Khung quản trị và niềm tin dữ liệu;
- d) Khung khai thác và ứng dụng dữ liệu;
- đ) Khung giá trị gia tăng dữ liệu.

4. Khung kinh tế dữ liệu, gồm:

- a) Thể chế dữ liệu;
- b) Hạ tầng dữ liệu;
- c) Công nghệ dữ liệu;
- d) Quản trị và niềm tin dữ liệu;
- đ) Nhân lực dữ liệu;
- e) An ninh dữ liệu;
- g) Văn hoá dữ liệu;
- h) Hệ sinh thái dữ liệu.

5. Nội dung trọng tâm phát triển kinh tế dữ liệu của Trung tâm:

a) Trung tâm xây dựng, vận hành trung tâm dữ liệu dân sự, trung tâm tính toán hiệu năng cao, các công nghệ lõi, công nghệ chiến lược phục vụ phát triển kinh tế dữ liệu.

b) Xây dựng cơ sở dữ liệu phục vụ kinh tế dữ liệu; đo lường, công bố tăng trưởng kinh tế dữ liệu, tỷ trọng các sản phẩm, dịch vụ mới của các ngành, lĩnh vực dựa trên dữ liệu; mở dữ liệu ngành, lĩnh vực để đổi mới sáng tạo, phát triển kinh tế - xã hội; xây dựng và vận hành Bộ tiêu chí đo lường về kinh tế dữ liệu; định kỳ cập nhật các tiêu chí phù hợp với thực tế phát triển.

c) Xây dựng các kịch bản ứng dụng dữ liệu, thí điểm chính sách đột phá, tập trung vào các ngành, lĩnh vực kinh tế dữ liệu trọng điểm. Xây dựng cơ sở dữ liệu, kho dữ liệu và tăng cường mở dữ liệu để thúc đẩy kinh tế dữ liệu trong các ngành, lĩnh vực;

d) Xây dựng nền tảng kinh tế dữ liệu để đáp ứng yêu cầu chuyển dịch hoạt động từ môi trường thực lên môi trường dữ liệu;

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp dữ liệu xây dựng, sử dụng nền tảng công nghệ dữ liệu dùng chung, xây dựng hệ sinh thái dữ liệu đa dạng trên nền tảng số; xây dựng các nội dung đào tạo kỹ năng số;

e) Tổ chức các hoạt động đánh giá, chứng nhận về dữ liệu, an ninh dữ liệu, kinh tế dữ liệu cho các nền tảng số và các ứng dụng số phục vụ kinh tế dữ liệu trong hoạt động hợp tác.

Chương III

HOẠT ĐỘNG ƯƠM TẠO VÀ CƠ CHẾ ĐẶC THÙ TRONG PHÁT TRIỂN HỆ SINH THÁI KHỞI NGHIỆP VỀ KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VỀ DỮ LIỆU

Điều 10. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu tại Trung tâm

1. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu là quá trình cung cấp dữ liệu, hỗ trợ các ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới, các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác để nghiên cứu, phát triển, thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp thành lập, hình thành các doanh nghiệp có giá trị cao.

2. Hoạt động ươm tạo về dữ liệu của Trung tâm được tổ chức theo chương trình, kế hoạch ươm tạo hằng năm; được các cơ quan nhà nước cung cấp dữ liệu, hỗ trợ các ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới và các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác trên cơ sở đáp ứng tiêu chí, điều kiện và phạm vi hỗ trợ tương ứng.

3. Nguyên tắc áp dụng cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với hoạt động ươm tạo về dữ liệu:

a) Bảo đảm công khai, minh bạch, đúng đối tượng, đúng mục tiêu; ưu đãi, hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra và mức độ tuân thủ;

b) Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng theo từng giai đoạn ươm tạo, theo mức độ rủi ro và mức độ đóng góp cho mục tiêu phát triển công nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia;

c) Việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ không làm thay đổi điều kiện bắt buộc về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và các nội dung pháp luật không cho phép miễn trừ;

d) Trường hợp dự án tham gia cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thì việc áp dụng ưu đãi, hỗ trợ thực hiện đồng thời theo quy định về thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định này.

4. Tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo của Trung tâm được hưởng các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ sau:

a) Được khai thác dữ liệu và chia sẻ dữ liệu: được ưu tiên tiếp cận, sử dụng các bộ dữ liệu được phép chia sẻ theo danh mục Trung tâm công bố và theo cơ chế chia sẻ dữ liệu quy định tại Chương II của Nghị định này; trường hợp thực hiện trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thì thực hiện theo Điều 13 Nghị định này;

b) Ưu đãi về sử dụng hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán dùng chung và dịch vụ kỹ thuật: được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng dữ liệu dùng chung, hạ tầng tính toán dùng chung, môi trường xử lý dữ liệu, công cụ phân tích, lưu trữ, băng thông và các dịch vụ kỹ thuật liên quan của Trung tâm và Trung tâm Dữ liệu quốc gia theo Điều 18 và các quy định tại Chương III của Nghị định này. Mức ưu đãi được xác định theo hạn mức, thời hạn và tiêu chí đánh giá kết quả ươm tạo;

c) Hỗ trợ tài chính theo cơ chế gắn với kết quả: được xem xét hỗ trợ theo hình thức miễn, giảm chi phí sử dụng hạ tầng, cấp hạn mức sử dụng hạ tầng, hỗ trợ chi phí thử nghiệm, đánh giá giải pháp, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo cơ chế hỗ trợ thử nghiệm có kiểm soát quy định của Trung tâm và Trung tâm Dữ liệu quốc gia tại Điều 13 và hỗ trợ từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia. Việc hỗ trợ bảo đảm công khai, minh bạch, có cơ chế giám sát và thu hồi hỗ trợ trong trường hợp vi phạm;

d) Cơ chế chuyển tiếp kết quả ươm tạo sang triển khai, mua sắm công và thương mại hóa: sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoàn thành ươm tạo hoặc kết thúc thử nghiệm có kiểm soát, đáp ứng tiêu chí đánh giá và tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ theo quy định được xem xét đưa vào danh mục dự án, sản phẩm đủ điều kiện chuyển tiếp để triển khai thử nghiệm diện rộng, mua sắm công, đầu tư công hoặc áp dụng các hình thức thương mại hợp pháp khác theo Điều 15 và các quy định tại Chương IV của Nghị định này;

đ) Cơ chế đặt hàng và hợp tác thực hiện nhiệm vụ khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu: được xem xét tham gia các nhiệm vụ đặt hàng sử dụng ngân sách nhà nước hoặc hợp tác thực hiện nhiệm vụ không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý theo Điều 16 và Điều 17 của Nghị định này;

e) Cơ chế huy động vốn, tài trợ, tín dụng và đồng đầu tư: được xem xét tiếp cận các nguồn tài trợ, hỗ trợ, vay vốn, bảo lãnh vốn vay, đầu tư theo quy định tại Chương IV của Nghị định này và pháp luật có liên quan; trường hợp áp dụng cơ chế đồng đầu tư, chia sẻ rủi ro thì thực hiện theo thỏa thuận, hợp đồng và quy định pháp luật hiện hành;

g) Ưu đãi, hỗ trợ về nhân lực: được ưu tiên tham gia các chương trình phát triển nhân lực phục vụ hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu theo Điều 19 của Nghị định này, bao gồm học bổng, đào tạo chuẩn hóa, chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án và mạng lưới cố vấn; được xem xét hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng, kết nối cố vấn, chi trả chuyên gia theo dự án từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định; việc lựa chọn đối tượng ưu tiên bảo đảm công khai, minh bạch, dựa trên năng lực, nhu cầu của chương trình và gắn với kết quả ươm tạo;

h) Ưu đãi về thuế và ưu đãi tài chính khác: việc miễn thuế thu nhập doanh nghiệp; miễn thuế nhập khẩu đối với thiết bị phục vụ hoạt động nghiên cứu, phát triển; miễn thuế thu nhập cá nhân đối với chuyên gia tham gia chương trình ươm tạo thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế và quy định pháp luật có liên quan;

i) Các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ khác: các cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đặc thù khác phục vụ mục tiêu ươm tạo, tăng tốc, thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền, bảo đảm phù hợp với quy định của pháp luật và Nghị định này.

5. Trung tâm có trách nhiệm:

a) Ban hành quy chế ươm tạo về dữ liệu, trong đó quy định tối thiểu tiêu chí, điều kiện tham gia; quy trình đánh giá, lựa chọn; nội dung hỗ trợ; cơ chế ưu đãi, hỗ trợ áp dụng theo từng công đoạn; cơ chế giám sát, báo cáo và xử lý vi phạm;

b) Công bố công khai chương trình ươm tạo, chỉ tiêu tiếp nhận, nội dung ưu đãi, hỗ trợ và điều kiện áp dụng trong phạm vi phù hợp;

c) Tổ chức giám sát, đánh giá việc sử dụng ưu đãi, hỗ trợ; thu hồi, chấm dứt hoặc điều chỉnh ưu đãi, hỗ trợ trong trường hợp vi phạm điều kiện áp dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích theo quy chế của Trung tâm và quy định pháp luật.

6. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân tham gia ươm tạo có trách nhiệm:

a) Sử dụng ưu đãi, hỗ trợ đúng mục đích, đúng phạm vi, đúng định mức; thực hiện chế độ báo cáo, lưu vết theo yêu cầu;

b) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng; chịu trách nhiệm về sản phẩm, dịch vụ, mô hình kinh doanh do mình phát triển;

c) Hoàn trả, hủy hoặc chấm dứt sử dụng dữ liệu, tài nguyên hạ tầng và các hỗ trợ khác khi kết thúc ươm tạo hoặc khi bị đình chỉ, thu hồi quyền tham gia theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền hoặc theo quy chế của Trung tâm.

Điều 11. Phòng thí nghiệm dữ liệu

1. Phòng thí nghiệm dữ liệu là môi trường chuyên biệt để nghiên cứu, thử nghiệm và khai thác dữ liệu của Trung tâm nhằm tạo ra sản phẩm, dịch vụ dữ liệu và giá trị mới cho tổ chức, doanh nghiệp hoặc cộng đồng.

2. Phòng thí nghiệm dữ liệu của Trung tâm được sử dụng cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu chuyên ngành, cơ sở dữ liệu của các tổ chức, cá nhân theo quy định của pháp luật.

3. Chức năng chính của Phòng thí nghiệm:

a) Thu thập và xử lý dữ liệu từ Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các nguồn khác theo quy định của pháp luật;

b) Phân tích dữ liệu;

c) Thử nghiệm giải pháp về dữ liệu, như: phát triển mô hình dự báo, bảng chỉ số, ứng dụng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu;

d) Hỗ trợ khởi nghiệp và nghiên cứu khoa học dữ liệu, cung cấp nền tảng cho doanh nghiệp mới thành lập, sinh viên, nhà nghiên cứu thử nghiệm ý tưởng;

đ) Cung cấp kết quả phân tích cho cơ quan quản lý để hoạch định chính sách dựa trên dữ liệu;

e) Tạo điều kiện cho hợp tác công - tư, thúc đẩy đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu.

4. Nhà nước đầu tư xây dựng Phòng thí nghiệm dữ liệu tại Trung tâm, với hạ tầng độc lập, bảo đảm cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức của Trung tâm Dữ liệu quốc gia; bảo đảm nguyên tắc kết nối, tích hợp, chuyển giao dữ liệu giữa các môi trường để phục vụ các hoạt động thí nghiệm dữ liệu; bảo đảm khả năng mở rộng, tốc độ xử lý cao, dung lượng lưu trữ lớn, an ninh mạng, an ninh dữ liệu.

5. Cơ chế thương mại hoá sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu:

a) Việc thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ từ Phòng thí nghiệm dữ liệu được thực hiện theo quy định của Luật Khoa học, công nghệ và Đổi mới sáng tạo và các văn bản pháp luật quy phạm khác có liên quan;

b) Phòng thí nghiệm dữ liệu cung cấp môi trường an toàn để thử nghiệm nhanh, sử dụng dữ liệu thật để kiểm chứng tính khả thi, độ chính xác và giá trị ứng dụng, giảm rủi ro trước khi mở rộng quy mô;

c) Phòng thí nghiệm dữ liệu cùng với Vườn ươm dữ liệu quốc gia, Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia, tổ chức, cá nhân nghiên cứu đăng ký bản quyền, sáng chế hoặc giải pháp hữu ích; thống nhất cơ chế chuyển giao công nghệ, liên doanh, liên kết hoặc mô hình kinh doanh phù hợp để đưa sản phẩm, dịch vụ ra thị trường.

Điều 12. Vườn ươm dữ liệu quốc gia

1. Vườn ươm dữ liệu quốc gia thuộc Trung tâm được thành lập nhằm mục đích cung cấp dữ liệu, hỗ trợ ý tưởng, công nghệ, hạ tầng, tài chính, đào tạo, tư vấn, kết nối mạng lưới, các cơ chế ưu đãi, thực hiện đổi mới sáng tạo, hỗ trợ khác để nghiên cứu, phát triển, thương mại hoá các sản phẩm, dịch vụ dữ liệu hoặc hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp khởi nghiệp, mới thành lập, hình thành hệ sinh thái dữ liệu quốc gia và các doanh nghiệp có giá trị cao.

2. Đối tượng tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia là các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm, được xác định thông qua hợp đồng, thỏa thuận hợp tác cụ thể, bao gồm:

a) Doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoặc doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo theo quy định pháp luật về hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa; có thời gian hoạt động không quá 05 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu; chưa thực hiện chào bán chứng khoán ra công chúng đối với công ty cổ phần; hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số; sử dụng dữ liệu làm nguồn lực chủ yếu để phát triển sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

b) Tổ chức khoa học và công nghệ theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số;

c) Cá nhân là các chuyên gia, nhà nghiên cứu trong nước và nước ngoài hoạt động trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ số;

d) Cá nhân, tổ chức khác do Giám đốc Trung tâm quyết định.

3. Giám đốc Trung tâm ban hành Chương trình ươm tạo dữ liệu theo từng giai đoạn, lĩnh vực và yêu cầu thực tiễn.

4. Việc quản lý và tổ chức hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia phải bảo đảm các nguyên tắc sau đây:

a) Việc tiếp cận, sử dụng dữ liệu, hạ tầng và áp dụng ưu tiên, ưu đãi, hỗ trợ thực hiện theo Điều 10 của Nghị định này và tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước, an toàn thông tin mạng, an ninh mạng và quy định pháp luật có liên quan;

b) Ưu đãi, hỗ trợ được áp dụng trên cơ sở kết quả theo công đoạn, mức độ tuân thủ và tiêu chí đánh giá; có cơ chế kiểm tra, giám sát và thu hồi ưu đãi, hỗ trợ trong trường hợp vi phạm hoặc lợi dụng chính sách;

c) Ưu tiên dự án có khả năng thương mại hóa, tạo tác động kinh tế - xã hội; việc hỗ trợ gắn với kết quả đầu ra.

5. Cơ chế ưu đãi, hỗ trợ đối với đối tượng tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia thực hiện theo Điều 10 của Nghị định này; căn cứ nguồn lực và theo quy định của pháp luật, Trung tâm quyết định cụ thể mức hỗ trợ bằng hiện vật, dịch vụ, hạn mức hạ tầng hoặc chi phí hỗ trợ theo quy chế ươm tạo và phương án hỗ trợ được phê duyệt.

6. Kinh phí cho hoạt động của Vườn ươm dữ liệu quốc gia được bảo đảm từ ngân sách nhà nước và các nguồn lực hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

7. Các tổ chức, cá nhân tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 13. Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát và cơ chế thương mại hóa kết quả thử nghiệm

1. Mục tiêu và phạm vi áp dụng

a) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Nghị định này áp dụng với các tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm để thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu mà chưa có quy định của pháp luật hoặc pháp luật quy định chưa đầy đủ trong phạm vi, thời hạn, đối tượng và điều kiện được kiểm soát theo quy định (sau đây gọi tắt là cơ chế thử nghiệm);

b) Cơ chế thử nghiệm không chỉ phục vụ thử nghiệm kỹ thuật mà còn phục vụ thử nghiệm áp dụng chính sách mới, quy trình, cơ chế khai thác dữ liệu và tạo điều kiện chuyển tiếp ra thị trường thông qua mua sắm công và các hình thức thương mại hợp pháp khác.

2. Nguyên tắc tổ chức cơ chế thử nghiệm thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu và các nguyên tắc sau:

a) Cơ chế thử nghiệm có kiểm soát được tổ chức theo nguyên tắc quản lý rủi ro, bảo đảm an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bảo vệ bí mật nhà nước và tuân thủ pháp luật có liên quan;

b) Hoạt động thử nghiệm có kiểm soát phải có phương án quản trị rủi ro, cơ chế giám sát, ghi nhật ký, lưu vết đầy đủ và chịu kiểm toán theo yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền;

c) Kết quả thử nghiệm có kiểm soát được ghi nhận, đánh giá để làm căn cứ hoàn thiện quy định quản lý, chuẩn hóa quy trình và quyết định cho phép áp dụng rộng rãi.

3. Điều kiện tham gia cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này:

a) Là tổ chức, cá nhân, doanh nghiệp trong nước và nước ngoài tham gia hợp tác với Trung tâm, được xác định thông qua hợp đồng, thoả thuận hợp tác cụ thể;

b) Đáp ứng các điều kiện tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát theo quy định pháp luật về dữ liệu.

4. Phạm vi thực hiện cơ chế thử nghiệm bao gồm không gian thử nghiệm và thời hạn thực hiện, cụ thể:

a) Không gian thử nghiệm bao gồm: không gian vật lý (máy chủ vật lý), không gian mạng (sử dụng mạng cục bộ (LAN), mạng diện rộng (WAN), mạng Internet và các dịch vụ đám mây), không gian địa lý;

b) Thời hạn áp dụng cơ chế thử nghiệm không quá 03 năm theo hồ sơ đề nghị tham gia cơ chế thử nghiệm, có thể được gia hạn 01 lần không quá thời gian thử nghiệm đã được phê duyệt.

5. Hồ sơ, trình tự, thủ tục cấp phép tham gia, điều chỉnh phương án, gia hạn thời gian, kết thúc thực hiện cơ chế thử nghiệm có kiểm soát thực hiện theo quy định của pháp luật về dữ liệu.

6. Hồ sơ đăng ký và kết thúc cơ chế thử nghiệm theo quy định tại Nghị định này được ưu tiên xử lý như sau:

a) Thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận tham gia hoạt động thử nghiệm có kiểm soát không quá 10 ngày kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ;

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát không quá 07 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan có thẩm quyền tiếp nhận đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

7. Cơ chế chuyển tiếp từ thử nghiệm sang mua sắm công và thương mại hóa

a) Dự án hoàn thành thử nghiệm, đáp ứng tiêu chí đánh giá, tuân thủ đầy đủ nghĩa vụ trong phạm vi thử nghiệm và được cấp Giấy chứng nhận kết thúc hoạt động thử nghiệm có kiểm soát được xem xét ghi nhận dự án đủ điều kiện chuyển tiếp;

b) Dự án được ghi nhận quy định tại điểm a khoản này được đưa vào danh mục dự án đủ điều kiện áp dụng các cơ chế theo quy định tại các điều 15, 16, 17, 18 Nghị định này.

Điều 14. Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia

1. Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt chủ trương thành lập Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia (sau đây gọi là Quỹ) để huy động nguồn lực và thực hiện đầu tư mạo hiểm đối với doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo, dự án khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực dữ liệu; hỗ trợ hình thành, phát triển hệ sinh thái ươm tạo và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ dữ liệu.

2. Giám đốc Trung tâm quyết định thành lập, quản lý Quỹ; ban hành điều lệ và các quy chế hoạt động của Quỹ.

3. Quỹ được tổ chức và hoạt động theo mô hình doanh nghiệp; hạch toán độc lập; hoạt động theo nguyên tắc thị trường, chấp nhận rủi ro, công khai, minh bạch; bảo đảm quản trị xung đột lợi ích và trách nhiệm giải trình.

4. Quỹ không sử dụng ngân sách nhà nước để cấp vốn; vốn của Quỹ được hình thành từ các nguồn hợp pháp, bao gồm: vốn góp của tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân trong nước và nước ngoài; tài trợ, viện trợ hợp pháp; thu hồi vốn đầu tư, lợi nhuận được chia, cổ tức; lãi tiền gửi; các khoản thu hợp pháp khác theo Điều lệ Quỹ và quy định của pháp luật.

5. Tổ chức, doanh nghiệp có sản phẩm, dịch vụ là kết quả của hoạt động ươm tạo hoặc thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm khi được thương mại hóa thực hiện nghĩa vụ trích nộp một tỷ lệ (%) nhất định từ lợi nhuận hoặc doanh thu theo thỏa thuận hoặc hợp đồng với Trung tâm và quy định tại Điều lệ Quỹ; khoản trích nộp được hạch toán là nguồn thu hợp pháp của Quỹ và sử dụng để tái đầu tư theo mục tiêu của Quỹ.

Điều 15. Ưu đãi tham gia mua sắm tài sản công, đầu tư công khi tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia

1. Tổ chức, doanh nghiệp được ưu đãi tham gia lựa chọn nhà thầu, nhà cung cấp đối với các gói thầu, nhiệm vụ, dự án mua sắm tài sản công, đầu tư công phục vụ đổi mới sáng tạo, thử nghiệm giải pháp, thử nghiệm sản phẩm, dịch vụ của Vườn ươm dữ liệu quốc gia theo quy định của Luật Đấu thầu và các quy định pháp luật khác có liên quan.

2. Ưu đãi đặc thù về năng lực và kinh nghiệm cho tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm:

a) Khi tham gia các gói thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công nghệ thông tin, xử lý dữ liệu, giải pháp trí tuệ nhân tạo thuộc dự án đầu tư công hoặc dự toán mua sắm thường xuyên của Trung tâm, nhà thầu là doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm được miễn trừ yêu cầu về doanh thu bình quân hằng năm, số năm hoạt động, không phải đáp ứng điều kiện về bảo đảm cạnh tranh trong nội dung đánh giá về tư cách hợp lệ và yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm trong hồ sơ mời thầu, hồ sơ yêu cầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

Thời gian áp dụng ưu đãi là 06 năm kể từ ngày sản phẩm lần đầu được sản xuất và đủ điều kiện đưa ra thị trường;

b) Các sản phẩm, giải pháp, dịch vụ là kết quả của quá trình thử nghiệm thành công trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát tại Trung tâm được công nhận là “sản phẩm đổi mới sáng tạo” và được hưởng ưu đãi trong đánh giá hồ sơ dự thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu;

c) Kết quả tham gia và hoàn thành thử nghiệm trong cơ chế thử nghiệm có kiểm soát hoặc kết quả thực hiện các hợp đồng đặt hàng nghiên cứu tại Trung tâm được công nhận là hợp đồng tương tự khi đánh giá năng lực, kinh nghiệm của nhà thầu trong các gói thầu mua sắm tại Trung tâm và các cơ quan nhà nước khác.

3. Áp dụng hình thức chỉ định thầu và đặt hàng đối với sản phẩm thử nghiệm:

a) Trung tâm được áp dụng hình thức chỉ định thầu theo quy định tại điểm h khoản 1 Điều 23 Luật Đấu thầu đối với: các gói thầu mua sắm hàng hóa, dịch vụ có tính chất nghiên cứu, thử nghiệm công nghệ mới; các gói thầu thuộc dự án, nhiệm vụ nghiên cứu khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo đặc biệt nhằm giải quyết các bài toán cấp bách về an ninh dữ liệu và khai thác dữ liệu quốc gia;

b) Trung tâm được áp dụng cơ chế đặt hàng theo quy định tại Điều 29a Luật Đấu thầu đối với các sản phẩm, giải pháp công nghệ số trọng điểm, các sản phẩm là kết quả nghiên cứu khoa học chưa có sẵn trên thị trường thương mại. Trung tâm được quyền ký hợp đồng đặt hàng trực tiếp với các tổ chức, doanh nghiệp trong Vườn ươm để nghiên cứu, phát triển sản phẩm từ ý tưởng đến hoàn thiện (prototype) mà không cần qua quy trình đấu thầu lựa chọn nhà thầu thông thường;

c) Đối với các gói thầu quy định tại điểm a và điểm b khoản này có giá trị không quá 10 tỷ đồng, Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định áp dụng quy trình chỉ định thầu rút gọn hoặc quy trình đặt hàng rút gọn, tự chịu trách nhiệm về tính hiệu quả và tiết kiệm mà không bắt buộc phải lập, thẩm định, phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu chi tiết;

4. Hoạt động mua sắm, đặt hàng các sản phẩm thử nghiệm, đổi mới sáng tạo quy định tại Điều này được xác định là hoạt động có rủi ro. Trường hợp sản phẩm đặt hàng hoặc thử nghiệm không đạt kết quả như kỳ vọng do các nguyên nhân khách quan về công nghệ hoặc thay đổi chính sách, Giám đốc Trung tâm và các cá nhân liên quan được miễn, loại trừ trách nhiệm theo quy định của pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

Điều 16. Cơ chế ưu đãi trong đặt hàng, giao nhiệm vụ thực hiện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước

1. Trung tâm được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ từ Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập khác khi thực hiện khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu sử dụng ngân sách nhà nước.

2. Các tổ chức, cá nhân tham gia hoạt động ươm tạo, khởi nghiệp về dữ liệu của Trung tâm được nhận các ưu đãi trong việc đặt hàng nhiệm vụ khoa

học, công nghệ và đổi mới sáng tạo về dữ liệu (sau đây gọi chung là nhiệm vụ) sử dụng ngân sách nhà nước, bao gồm nhiệm vụ nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, đánh giá, hoàn thiện, chuyển giao, triển khai sản phẩm, dịch vụ, giải pháp dựa trên dữ liệu do cơ quan có thẩm quyền hoặc Trung tâm được giao tổ chức thực hiện.

3. Hình thức và quy trình lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ đặt hàng:

a) Việc lựa chọn tổ chức, doanh nghiệp thực hiện nhiệm vụ được thực hiện theo quy định của pháp luật về đấu thầu tương ứng với nguồn vốn, tính chất, quy mô của nhiệm vụ;

b) Trường hợp nhiệm vụ có tính chất thử nghiệm, thời hạn ngắn, yêu cầu cấp bách hoặc thuộc trường hợp pháp luật về đấu thầu cho phép áp dụng quy trình lựa chọn rút gọn thì được áp dụng quy trình rút gọn theo quy định, bảo đảm tối thiểu các bước: công bố yêu cầu; tiếp nhận hồ sơ; đánh giá; phê duyệt kết quả; ký kết hợp đồng;

c) Trường hợp áp dụng hình thức lựa chọn đặc thù theo quy định của pháp luật về đấu thầu thì phải đáp ứng đầy đủ căn cứ, điều kiện, thẩm quyền và trình tự thủ tục theo quy định.

4. Tổ chức giám sát, nghiệm thu và quản lý rủi ro

a) Cơ quan đặt hàng tổ chức giám sát thực hiện nhiệm vụ theo tiến độ, sản phẩm đầu ra và mức độ tuân thủ;

b) Trường hợp nhiệm vụ có sử dụng dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu chia sẻ có điều kiện hoặc dữ liệu hạn chế, cơ quan đặt hàng yêu cầu thực hiện trong môi trường kiểm soát; áp dụng yêu cầu tăng cường về ghi nhật ký, lưu vết, kiểm tra tuân thủ và đánh giá rủi ro tái định danh;

c) Việc nghiệm thu thực hiện theo tiêu chí đầu ra và quy định pháp luật chuyên ngành; trường hợp cần thiết tổ chức đánh giá độc lập.

Điều 17. Cơ chế ưu đãi trong đặt hàng, hợp tác thực hiện nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý

1. Trung tâm được nhận đặt hàng, giao nhiệm vụ từ Bộ Công an, Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập khác khi thực hiện nhiệm vụ về dữ liệu không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Nhà nước quản lý.

2. Hoạt động nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, hoàn thiện, triển khai sản phẩm, dịch vụ, giải pháp dựa trên dữ liệu do tổ chức, doanh nghiệp thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Trung tâm quản lý bao gồm:

a) Dữ liệu do cơ quan nhà nước, tổ chức được giao quản lý dữ liệu cung cấp, chia sẻ theo quy định pháp luật;

b) Hạ tầng dữ liệu, nền tảng dữ liệu, môi trường xử lý dữ liệu, tài nguyên tính toán do Nhà nước đầu tư hoặc giao Trung tâm quản lý, vận hành;

c) Dữ liệu, hạ tầng trong khuôn khổ chương trình ươm tạo, tăng tốc hoặc chương trình thử nghiệm có kiểm soát theo Nghị định này.

3. Đầu mối tiếp nhận và điều phối

a) Trung tâm tổ chức tiếp nhận, thẩm định điều kiện sử dụng dữ liệu, hạ tầng thuộc phạm vi quản lý; hướng dẫn, điều phối việc ký kết thỏa thuận, hợp đồng; theo dõi, giám sát việc thực hiện;

b) Trung tâm ban hành, áp dụng thống nhất trong phạm vi quản lý các mẫu tài liệu tối thiểu gồm: thỏa thuận bảo mật; thỏa thuận xử lý dữ liệu; điều khoản tiêu chuẩn về an toàn, bảo mật, ghi nhật ký, lưu vết; điều khoản về quyền đối với sản phẩm dữ liệu và sở hữu trí tuệ; điều khoản về chấm dứt, thu hồi quyền sử dụng dữ liệu, hạ tầng.

4. Trung tâm quy định về hồ sơ, thỏa thuận, hợp đồng do tổ chức, doanh nghiệp thực hiện không sử dụng ngân sách nhà nước nhưng có sử dụng dữ liệu, hạ tầng do Trung tâm quản lý.

5. Giám sát tuân thủ và xử lý vi phạm

a) Trung tâm tổ chức giám sát việc sử dụng dữ liệu, hạ tầng theo thỏa thuận, hợp đồng; yêu cầu báo cáo định kỳ hoặc đột xuất; thực hiện kiểm tra tuân thủ khi cần thiết;

b) Trường hợp vi phạm điều kiện sử dụng dữ liệu, hạ tầng, vi phạm nghĩa vụ bảo mật hoặc để xảy ra sự cố nghiêm trọng, Trung tâm đình chỉ hoặc chấm dứt quyền sử dụng dữ liệu, hạ tầng; tổ chức, doanh nghiệp chịu trách nhiệm theo thỏa thuận, hợp đồng và quy định pháp luật.

Điều 18. Cơ chế ưu đãi về sử dụng hạ tầng dữ liệu phục vụ ươm tạo, khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo về dữ liệu

1. Doanh nghiệp, tổ chức tham gia Vườn ươm dữ liệu quốc gia hoặc thực hiện hợp tác đổi mới sáng tạo về dữ liệu với Trung tâm được ưu tiên tiếp cận, sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm theo hạn mức sử dụng, giá dịch vụ, thời hạn và mức độ ưu đãi do Trung tâm ban hành.

2. Hình thức ưu đãi: một phần hoặc miễn phí toàn bộ chi phí sử dụng hạ tầng dữ liệu của Trung tâm.

3. Việc cấp quyền sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện thông qua cho thuê tài sản công là hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, bảo đảm tuân thủ các nguyên tắc quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Việc sử dụng hạ tầng dữ liệu được thực hiện theo nguyên tắc:

a) Phân quyền truy cập theo vai trò, phạm vi và mức độ rủi ro, bảo đảm nguyên tắc tối thiểu cần thiết; việc cấp, điều chỉnh, thu hồi quyền truy cập phải gắn với định danh, xác thực người dùng; có cơ chế quản lý tài khoản, kiểm soát truy cập, ghi nhật ký, giám sát, cảnh báo và truy vết hoạt động khai thác, sử dụng hạ tầng dữ liệu;

b) Cách ly môi trường thử nghiệm với hệ thống vận hành chính thức, bảo đảm độc lập về hạ tầng, dữ liệu, tài nguyên tính toán và mạng; việc kết nối, tích hợp giữa môi trường thử nghiệm và hệ thống vận hành chính thức (nếu có) chỉ được thực hiện trên cơ sở được Trung tâm cho phép, áp dụng biện pháp kỹ thuật, nghiệp vụ bảo đảm an ninh, an toàn thông tin và không làm ảnh hưởng đến hoạt động ổn định của hệ thống chính thức;

c) Ưu tiên cung cấp dữ liệu cá nhân đã được ẩn danh, khử nhận dạng; có phương án bảo vệ tăng cường, giới hạn phạm vi truy cập, mục đích sử dụng, thời hạn khai thác và áp dụng biện pháp kỹ thuật, quản trị phù hợp theo quy định của pháp luật về dữ liệu, bảo vệ dữ liệu cá nhân và an ninh, an toàn thông tin.

5. Đối với hạ tầng dữ liệu phục vụ ươm tạo, Trung tâm được áp dụng đồng thời các cơ chế sau đây:

a) Ban hành bảng giá khung theo bậc và gói dựa trên công suất, mức độ bảo đảm dịch vụ và mức độ rủi ro; cập nhật định kỳ theo dữ liệu thị trường và chi phí vận hành;

b) Áp dụng miễn, giảm hoặc hỗ trợ giá dịch vụ trong thời hạn nhất định đối với tổ chức, doanh nghiệp đáp ứng tiêu chí ươm tạo, cam kết sản phẩm đầu ra và yêu cầu tuân thủ; mức ưu đãi được thể hiện trong hợp đồng và không làm giảm nghĩa vụ tài chính theo quy định pháp luật; nguồn vốn hỗ trợ từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia;

c) Phân bổ hạn mức tài nguyên (tính toán, lưu trữ, băng thông, môi trường thử nghiệm, API, công cụ phân tích, các bộ dữ liệu mẫu) theo tháng, quý, năm; việc điều chỉnh hạn mức căn cứ kết quả đánh giá định kỳ;

d) Đối với việc cấp quyền sử dụng theo hạn mức ươm tạo, Trung tâm được lựa chọn đối tượng thông qua thông báo mời tham gia công khai và bảng tiêu chí đánh giá (kỹ thuật, năng lực tuân thủ, kế hoạch sản phẩm, tác động), thay thế phương thức đấu giá cho thuê tài sản công theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công; với điều kiện: số lượng suất/hạn mức hữu hạn; có tiêu chí, chấm điểm và công bố kết quả; giá dịch vụ áp dụng theo bảng giá khung/gói dịch vụ đã công khai.

6. Giám đốc Trung tâm quyết định mức ưu đãi cho một tổ chức, doanh nghiệp quy định tại Điều này không quá tổng giá trị tương đương dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công trong thời gian 05 năm; trường hợp vượt mức phải báo Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia xem xét, quyết định.

Điều 19. Cơ chế ưu tiên phát triển nhân lực phục vụ phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu

1. Ưu tiên phát triển nguồn nhân lực ngành khoa học dữ liệu, công nghệ nghiệp dữ liệu, kinh tế dữ liệu thông qua học bổng, chương trình chuyên gia theo dự án và mạng lưới cố vấn. Việc lựa chọn đối tượng ưu tiên bảo đảm công khai, minh bạch, dựa trên năng lực và nhu cầu của chương trình.

2. Chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia

a) Tổ chức triển khai chương trình chuyên gia dữ liệu theo dự án nhằm huy động chuyên gia tham gia theo dự án hợp tác giữa Trung tâm và tổ chức, doanh nghiệp thành viên của Vườn ươm dữ liệu quốc gia trong thời hạn từ 03 tháng đến 06 tháng;

b) Kinh phí chi trả cho chuyên gia dữ liệu theo dự án được bảo đảm từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và nguồn lực hợp pháp khác;

c) Chuyên gia dữ liệu theo dự án thực hiện nhiệm vụ theo hợp đồng, có sản phẩm đầu ra, tiêu chí nghiệm thu và chế độ báo cáo.

3. Mạng lưới cố vấn Vườn ươm dữ liệu quốc gia

a) Hình thành mạng lưới cố vấn phục vụ hệ sinh thái ươm tạo, tăng tốc, bao gồm tối thiểu các lĩnh vực: kỹ thuật; sản phẩm; pháp chế dữ liệu; an toàn, bảo mật; phát triển thị trường;

b) Trung tâm công bố danh sách cố vấn, cơ chế kết nối, tiêu chí đánh giá và cơ chế chi trả, khuyến khích từ Quỹ đầu tư phát triển Vườn ươm dữ liệu quốc gia và các nguồn hợp pháp khác theo quy định.

4. Đào tạo, nâng cao năng lực:

a) Trung tâm xây dựng Khung năng lực dữ liệu, tổ chức đào tạo, bồi dưỡng, cấp chứng chỉ, chứng nhận đào tạo về dữ liệu cho cán bộ, nhân viên cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có nhu cầu, chuẩn hóa năng lực dữ liệu cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo và nhân lực trong lĩnh vực dữ liệu tham gia hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu, bảo đảm gắn với nhu cầu thực tiễn và năng lực triển khai, vận hành;

b) Nội dung đào tạo dữ liệu tại điểm a khoản 4 Điều này, gồm: dữ liệu, khoa học dữ liệu, kiến trúc dữ liệu; tổ chức quản lý và quản trị dữ liệu; chuẩn hóa và xây dựng từ điển dữ liệu; quản trị, vận hành và giám sát mô hình học máy; bảo vệ dữ liệu cá nhân; an ninh mạng, an ninh dữ liệu; quản trị, xây dựng các gói sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; quản trị rủi ro và năng lực triển khai, vận hành hệ thống dữ liệu trong môi trường thực tế; các nội dung khác có liên quan;

c) Chương trình đào tạo được chuẩn hóa theo khung năng lực và chuẩn đầu ra, được xây dựng, cập nhật định kỳ trên cơ sở yêu cầu quản lý nhà nước, thông lệ quốc tế và nhu cầu của thị trường; kết quả đào tạo được đánh giá, công nhận theo tiêu chí, quy trình do cơ quan có thẩm quyền ban hành;

d) Đối tượng tham gia chương trình ương tạo, tăng tốc và thử nghiệm có kiểm soát được xem xét cấp học bổng toàn phần hoặc một phần, hỗ trợ chi phí đào tạo, bồi dưỡng, thi, đánh giá và cấp chứng nhận từ Quỹ đầu tư mạo hiểm phát triển dữ liệu quốc gia và các nguồn lực hợp pháp khác; việc hỗ trợ gắn với cam kết tham gia chương trình, kết quả học tập và nghĩa vụ tuân thủ theo quy định;

đ) Trung tâm được hợp tác với cơ sở đào tạo, viện nghiên cứu, tổ chức trong nước và nước ngoài để triển khai chương trình đào tạo, bồi dưỡng chuẩn hóa; trường hợp sử dụng ngân sách nhà nước hoặc nguồn quỹ, việc lựa chọn đối tác đào tạo thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan;

e) Trung tâm có trách nhiệm theo dõi, đánh giá hiệu quả đào tạo; trường hợp đối tượng được hỗ trợ không đáp ứng yêu cầu, vi phạm cam kết hoặc không hoàn thành nghĩa vụ theo quy định thì bị xem xét thu hồi toàn bộ hoặc một phần kinh phí hỗ trợ theo quy định của pháp luật và quy chế của Quỹ.

Chương IV **CƠ CHẾ HỢP TÁC, TÀI CHÍNH, ĐẦU TƯ**

Điều 20. Tự chủ tài chính

1. Trung tâm quản lý và sử dụng các nguồn thu từ: cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu cho tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài; hoạt động liên doanh, liên kết, hợp tác với các đối tác; đầu tư, góp vốn vào doanh nghiệp công nghệ; các hoạt động kinh doanh hợp pháp khác trong lĩnh vực dữ liệu và công nghệ thông tin.

2. Nguồn thu được từ hoạt động của Trung tâm được giữ lại, chưa phải nộp về ngân sách nhà nước trong năm tài chính để tự cân đối và bảo đảm cho các hoạt động chi của Trung tâm trong năm kế tiếp.

Điều 21. Cơ chế tài chính và ưu đãi về tín dụng đầu tư

1. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được nhận tài trợ, hỗ trợ, vay vốn và bảo lãnh vốn vay từ các quỹ tài chính nhà nước ngoài ngân sách và các định chế tài chính theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm được góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp để thương mại hóa kết quả nghiên cứu, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ dữ liệu. Trình tự, thủ tục thực hiện góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp thực hiện theo pháp luật về doanh nghiệp và các quy định pháp luật khác có liên quan.

3. Trung tâm được thực hiện thoái vốn khỏi doanh nghiệp trên cơ sở bảo đảm yêu cầu không làm mất quyền sở hữu về tài sản công thông qua các hình thức: chuyển nhượng cổ phần cho nhà đầu tư chiến lược; bán đấu giá cổ phần trên thị trường; chào bán cổ phần ra công chúng. Việc thoái vốn, chào bán cổ phần phải đảm bảo tuân thủ quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, đầu tư, chứng khoán và các quy định pháp luật khác có liên quan.

Nguồn thu từ thoái vốn sau khi trừ đi giá vốn đầu tư ban đầu và các khoản chi phí có liên quan, nếu có lãi được Trung tâm sử dụng để tái đầu tư vào các dự án phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo và đổi mới sáng tạo.

Điều 22. Hợp tác theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh, hợp tác công tư theo pháp luật

1. Trung tâm được lựa chọn và quyết định hợp tác với các tổ chức, cá nhân theo hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh trong trường hợp việc hợp tác kinh doanh không sử dụng ngân sách nhà nước, không sử dụng tài sản công, không sử dụng đất an ninh.

2. Đầu tư theo phương thức đối tác công tư để phát triển dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu (hình thức PPP về dữ liệu) theo Nghị định này được áp dụng với các dự án đầu tư, xây dựng, hình thành, vận hành tài sản hoặc cải tạo, nâng cấp, mở rộng tài sản sẵn có nhằm mục đích phát triển dữ liệu hoặc các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu.

3. Việc sử dụng tài sản công tại Trung tâm để tham gia dự án PPP về dữ liệu, trừ quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp, góp vốn được quy định như sau:

a) Thẩm quyền quyết định:

Giám đốc Trung tâm quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp tài sản công có giá trị dưới mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công.

Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp tài sản công có giá trị trên mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công, nhưng không quá 500 tỷ đồng.

Bộ trưởng quyết định sử dụng tài sản công thuộc phạm vi quản lý của bộ, cơ quan trung ương để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư trong trường hợp tài sản công có giá trị từ 500 tỷ đồng trở lên.

b) Trường hợp tài sản công có giá trị trên mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công, Trung tâm lập 01 bộ hồ sơ đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, trình người có thẩm quyền quy định tại điểm a khoản này quyết định. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ, cơ quan, người có thẩm

quyền quy định tại điểm a khoản này ban hành quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư hoặc có văn bản hồi đáp trong trường hợp đề nghị sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư không phù hợp.

c) Trường hợp tài sản công có giá trị dưới mức đầu tư của dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công, Trung tâm tự quyết định sử dụng tài sản công để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư. Giám đốc Trung tâm ban hành quyết định sử dụng tài sản công hiện có để tham gia dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

d) Căn cứ dự án đầu tư theo phương thức đối tác công tư được phê duyệt và hợp đồng ký kết, đơn vị sự nghiệp công lập có tài sản công thực hiện bàn giao tài sản cho nhà đầu tư thực hiện dự án theo trình tự, thủ tục, biểu mẫu theo quy định pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

4. Cơ quan có thẩm quyền phê duyệt dự án PPP về dữ liệu và cơ quan ký kết hợp đồng được xác định như sau:

a) Bộ trưởng Bộ Công an phê duyệt dự án PPP đối với các dự án không thuộc trường hợp tại điểm b, c khoản này;

b) Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt dự án PPP đối với các dự án PPP có tổng mức đầu tư tương đương dự án nhóm B, nhóm C theo quy định của pháp luật về đầu tư công trong trường hợp không sử dụng đất an ninh;

c) Trung tâm được xác định là cơ quan ký kết hợp đồng dự án PPP sau khi được Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia phê duyệt.

5. Hình thức chỉ định nhà đầu tư thực hiện dự án PPP về dữ liệu được áp dụng trong các trường hợp:

a) Dự án cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước: áp dụng đối với các dự án liên quan đến cơ sở dữ liệu tổng hợp quốc gia, cơ sở dữ liệu quốc gia tại hạ tầng của Trung tâm Dữ liệu quốc gia và các dự án khác được đánh giá là cần bảo đảm yêu cầu về quốc phòng, an ninh quốc gia, bảo vệ bí mật nhà nước theo quy định pháp luật;

b) Dự án cần phải lựa chọn ngay nhà đầu tư thay thế để bảo đảm tính liên tục trong quá trình thực hiện dự án theo quy định pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư;

c) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà nhà đầu tư có quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng công nghệ chiến lược. Trong đó, công nghệ chiến lược bao gồm nhóm công nghệ chiến lược và sản phẩm công nghệ chiến lược tương ứng được xác định theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ theo từng thời kỳ;

d) Dự án do nhà đầu tư đề xuất mà không sử dụng vốn nhà nước;

đ) Dự án cần tiếp tục lựa chọn nhà đầu tư trước đó đã triển khai hạ tầng số, nền tảng số nhằm bảo đảm tương thích, đồng bộ, kết nối về kỹ thuật;

e) Dự án cần đẩy nhanh tiến độ, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm lợi ích quốc gia do nhà đầu tư đề xuất và được cấp có thẩm quyền phê duyệt dự án.

6. Hình thức lựa chọn nhà đầu tư trong trường hợp đặc biệt, hình thức đấu thầu rộng rãi, đàm phán cạnh tranh được áp dụng đối với các trường hợp theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ về cơ chế, chính sách hợp tác công tư trong lĩnh vực phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số (sau đây gọi là Nghị định số 180/2025/NĐ-CP) và Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư năm 2020.

7. Quy trình dự án PPP về dữ liệu và nội dung, hồ sơ, thẩm định, phê duyệt báo cáo nghiên cứu khả thi; nội dung hợp đồng dự án PPP được thực hiện theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư.

Điều 23. Sử dụng tài sản công tại Trung tâm vào mục đích liên doanh, liên kết để phát triển dữ liệu và các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu

1. Trung tâm được sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác để phát triển các sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chức năng, nhiệm vụ. Việc liên doanh, liên kết được thực hiện theo Nghị định này, Nghị định số 180/2025/NĐ-CP, Nghị định số 186/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công và các quy định pháp luật khác có liên quan. Tài sản công sử dụng để tham gia dự án PPP/để liên doanh, liên kết không bao gồm quyền sử dụng đất thuộc trường hợp pháp luật đất đai không cho phép thế chấp, góp vốn.

2. Thẩm quyền phê duyệt đề án:

a) Giám đốc Trung tâm phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại đơn vị mình đối với tài sản có giá trị tương đương với dự án nhóm C theo quy định pháp luật về đầu tư công;

b) Giám đốc Trung tâm Dữ liệu quốc gia quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm đối với tài sản có giá trị tương đương với dự án nhóm B theo quy định pháp luật về đầu tư công nhưng không quá 500 tỷ đồng;

c) Bộ trưởng quyết định phê duyệt đề án sử dụng tài sản công tại Trung tâm đối với tài sản công không thuộc điểm a, b khoản này.

3. Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm lập đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP.

4. Hồ sơ trình cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án quy định tại điểm b, c khoản 2 Điều này gồm:

a) Văn bản đề nghị phê duyệt đề án của Trung tâm: 01 bản chính.

b) Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết của đơn vị: 01 bản chính.

c) Các hồ sơ có liên quan khác (nếu có): 01 bản sao.

5. Nội dung của quyết định phê duyệt đề án thực hiện theo Nghị định số 180/2025/NĐ-CP.

6. Trường hợp Trung tâm có nhu cầu sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết với các đơn vị sự nghiệp công lập khác nhằm cung cấp dịch vụ công thì Trung tâm và đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết phối hợp lập 01 đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết. Thẩm quyền phê duyệt đề án tại Trung tâm thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này. Thẩm quyền phê duyệt đề án tại các đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện theo quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP. Trung tâm và đơn vị sự nghiệp công lập liên doanh, liên kết không phải tổ chức lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết.

7. Căn cứ đề án sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt, Giám đốc Trung tâm có trách nhiệm:

a) Quyết định cụ thể việc sử dụng tài sản công để liên doanh, liên kết;

b) Xác định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết:

Đối với hình thức liên doanh, liên kết thành lập pháp nhân mới, Giám đốc Trung tâm được tự quyết định giá trị của tài sản khi liên doanh, liên kết theo nguyên tắc phù hợp với giá thị trường tại thời điểm xác định giá, bảo đảm công khai, minh bạch, có căn cứ, tuân thủ quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công, pháp luật về giá và các quy định pháp luật có liên quan hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá để làm cơ sở quyết định giá trị tài sản công sử dụng vào liên doanh, liên kết.

Đối với hình thức liên doanh, liên kết không thành lập pháp nhân mới, Trung tâm không phải xác định giá trị tài sản khi liên doanh, liên kết. Trong trường hợp cần thiết, Giám đốc Trung tâm quyết định thuê doanh nghiệp thẩm định giá hoặc thành lập Hội đồng thẩm định giá theo quy định của pháp luật về giá;

c) Tổ chức lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết theo quy định tại khoản 8 Điều này.

8. Lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết

a) Sau khi có quyết định của cơ quan, người có thẩm quyền về việc sử dụng tài sản công vào mục đích liên doanh, liên kết, đơn vị sự nghiệp công lập thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết trên Trang thông tin của đơn vị (nếu có), Cổng thông tin điện tử của bộ, cơ quan trung ương, địa phương, Trang thông tin điện tử về tài sản công của Bộ Tài chính. Thông báo công khai về việc lựa chọn đối tác gồm các nội dung chủ yếu sau:

Thông tin của đơn vị có tài sản liên doanh, liên kết; Tài sản dự kiến liên doanh, liên kết; Phương án liên doanh, liên kết; Tiêu chí lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết theo quy định tại điểm c khoản này; Thời gian, địa điểm nộp hồ sơ đăng ký.

b) Đơn vị có tài sản căn cứ hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết của các tổ chức, cá nhân và tiêu chí quy định tại điểm c khoản này để lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết và chịu trách nhiệm về việc lựa chọn của mình.

Trường hợp tổ chức, cá nhân sử dụng tài sản của mình để góp vốn liên doanh, liên kết với đơn vị sự nghiệp công lập thì tổ chức, cá nhân có trách nhiệm xác định giá trị của tài sản trước khi nộp hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết. Việc xác định giá trị của tài sản được ghi nhận theo giá trị sổ sách kế toán tại thời điểm đăng ký liên doanh, liên kết hoặc thuê doanh nghiệp thẩm định giá theo quy định pháp luật về giá. Hồ sơ đăng ký tham gia liên doanh, liên kết gồm: Văn bản đề nghị tham gia liên doanh, liên kết của tổ chức, cá nhân: 01 bản chính; Phương án liên doanh, liên kết (trong đó có nội dung về xử lý tài sản sau khi kết thúc thời hạn liên doanh, liên kết) kèm theo phương án tài chính của việc liên doanh, liên kết: 01 bản chính; Hồ sơ chứng minh năng lực, kinh nghiệm của tổ chức, cá nhân phù hợp với lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết hoặc văn bản cam kết về khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết: 01 bản sao; Văn bản, giấy tờ xác định giá trị tài sản (trong trường hợp sử dụng tài sản của tổ chức, cá nhân để liên doanh, liên kết): 01 bản sao; Các hồ sơ khác có liên quan (nếu có): 01 bản sao;

c) Giám đốc Trung tâm được quyền quyết định tiêu chí lựa chọn đối tác tham gia liên doanh, liên kết, phân bổ số điểm phù hợp và lập bảng tiêu chí đánh giá, chấm điểm theo từng trường hợp cụ thể. Trong đó, tiêu chí bao gồm tối thiểu các nội dung sau:

Năng lực, kinh nghiệm của đối tác trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết hoặc khả năng đáp ứng yêu cầu về năng lực, kinh nghiệm liên quan đến hoạt động liên doanh, liên kết;

Hiệu quả của phương án tài chính;

Cơ sở vật chất, trang thiết bị cần thiết của đối tác bảo đảm cho việc liên doanh, liên kết (cơ sở vật chất, trang thiết bị sẵn có hoặc nguồn tài chính bảo đảm cho việc đầu tư xây dựng, mua sắm, thuê tài sản để phục vụ cho việc liên doanh, liên kết);

Phương án xử lý tài sản sau khi hết thời hạn liên doanh, liên kết;

Các tiêu chí khác phù hợp với mục đích liên doanh, liên kết, chức năng, nhiệm vụ của đơn vị do đơn vị có tài sản công quyết định.

9. Sau khi Đề án sử dụng tài sản công vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt mà Trung tâm phát sinh việc sử dụng các tài sản khác vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết thì việc lập, có ý kiến, trình, phê duyệt Đề án sử dụng tài sản đó vào mục đích kinh doanh, cho thuê, liên doanh, liên kết được thực hiện theo quy định tại Nghị định này. Trường hợp cần điều chỉnh nội dung của đề án đã được phê duyệt thì Giám đốc Trung tâm quyết định hoặc báo cáo cơ quan, người có thẩm quyền phê duyệt đề án tại điểm b, c khoản 2 Điều này xem xét, quyết định việc điều chỉnh. Việc lựa chọn đối tác để thực hiện liên doanh, liên kết trong trường hợp này được thực hiện như sau:

a) Đối với các dự án điều chỉnh nội dung của đề án đã được phê duyệt để bổ sung tài sản liên doanh, liên kết trên cơ sở tiếp tục liên doanh, liên kết với đối tác đã ký kết hợp đồng, Trung tâm không cần thực hiện thủ tục lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết;

b) Đối với các dự án bổ sung tài sản liên doanh, liên kết và thực hiện lựa chọn đối tác liên doanh, liên kết mới, việc lựa chọn đối tác được thực hiện theo quy định tại khoản 8 Điều này.

11. Trường hợp các bên tham gia trong liên doanh, liên kết tự nguyện chuyển giao không bồi hoàn tài sản liên doanh, liên kết cho Trung tâm khi chưa kết thúc thời hạn liên doanh, liên kết:

a) Trung tâm xác định tài sản là tài sản công được hình thành từ việc liên doanh, liên kết theo quy định pháp luật về tài sản công, trình tự, thủ tục thực hiện theo Nghị định số 77/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 4 năm 2025 của Chính phủ quy định thẩm quyền, thủ tục xác lập quyền sở hữu toàn dân về tài sản và xử lý đối với tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân;

b) Trong trường hợp Trung tâm sử dụng tài sản này để liên doanh, liên kết, việc thực hiện điều chỉnh Đề án được thực hiện theo khoản 9 Điều này.

Điều 24. Đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng

1. Trung tâm được đầu tư xây dựng, thuê, mua hoặc hợp tác đầu tư xây dựng các hạ tầng dữ liệu, hạ tầng tính toán, hạ tầng lưu trữ, hạ tầng mạng và các hạ tầng kỹ thuật liên quan phục vụ hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu, phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia theo quy định của Nghị định này và pháp luật có liên quan. Hoạt động đầu tư, khai thác hạ tầng dữ liệu được thực hiện theo các hình thức phù hợp quy định tại Chương này.

2. Trung tâm được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất để thực hiện hoạt động thương mại, cho thuê, liên doanh, liên kết với đối tác trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật.

3. Trường hợp sử dụng đất an ninh kết hợp với hoạt động lao động sản xuất, xây dựng kinh tế, Trung tâm phải áp dụng mô hình quản lý phân vùng chặt chẽ, bảo đảm:

a) Tách biệt vật lý và logic giữa khu vực nghiệp vụ và khu vực hoạt động kinh tế, không dùng chung hệ thống mạng, hệ thống lưu trữ, thiết bị xử lý đối với dữ liệu thuộc phạm vi cơ sở dữ liệu quốc gia, cơ sở dữ liệu trọng yếu;

b) Áp dụng chế độ bảo mật, kiểm soát ra vào, tiêu chuẩn kỹ thuật, quy trình vận hành phù hợp với từng khu vực theo quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, an ninh mạng, an toàn hệ thống thông tin;

c) Phương án phân vùng, bảo đảm an ninh, an toàn phải được cấp có thẩm quyền phê duyệt trước khi triển khai.

Điều 25. Xây dựng, vận hành Trung tâm dữ liệu dân sự

1. Trung tâm dữ liệu dân sự là hạ tầng dữ liệu do Trung tâm đầu tư, quản lý hoặc phối hợp với các tổ chức, doanh nghiệp đầu tư, vận hành, nhằm cung cấp dịch vụ lưu trữ, xử lý, phân tích dữ liệu phục vụ mục đích phát triển kinh tế - xã hội, dân sinh và thương mại theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm dữ liệu dân sự được phát triển để phục vụ một hoặc một số mục tiêu sau:

a) Lưu trữ, xử lý, khai thác dữ liệu của cơ quan, tổ chức, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm và các dữ liệu cho Trung tâm Dữ liệu quốc gia đồng bộ, kết nối, chuyển giao sang Trung tâm;

b) Cung cấp hạ tầng dữ liệu, dịch vụ dữ liệu phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh của cơ quan, tổ chức, doanh nghiệp;

c) Cung cấp môi trường xử lý dữ liệu, dịch vụ phân tích, tổng hợp, dự báo, hỗ trợ nghiên cứu thị trường, phân tích kinh doanh, đổi mới sáng tạo dựa trên dữ liệu;

d) Phát triển các trung tâm dữ liệu chuyên ngành phục vụ các lĩnh vực y tế, giáo dục, nông nghiệp, tài chính và các lĩnh vực trọng điểm khác theo định hướng phát triển kinh tế dữ liệu;

đ) Hỗ trợ triển khai, thử nghiệm, phát triển và cung cấp sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu theo chương trình, kế hoạch của Trung tâm và theo quy định của pháp luật.

3. Việc đầu tư xây dựng, vận hành các trung tâm dữ liệu dân sự được thực hiện theo hình thức đầu tư công hoặc các mô hình hợp tác công tư quy định tại Nghị định số 180/2025/NĐ-CP và các quy định pháp luật có liên quan; được áp dụng các hình thức đầu tư BOT, BTO, O&M đối với các dự án hạ tầng dữ liệu, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu; được hợp tác với các doanh nghiệp, tập đoàn trong nước và nước ngoài để phát triển hạ tầng, sản phẩm, dịch vụ dữ liệu phục vụ nhu cầu phát triển kinh tế dữ liệu và chuyển đổi số quốc gia.

4. Hoạt động của các trung tâm dữ liệu dân sự theo quy định tại Nghị định này phải bảo đảm:

a) Không lưu trữ, xử lý dữ liệu thuộc phạm vi bí mật nhà nước trừ trường hợp được cơ quan có thẩm quyền cho phép theo quy định của pháp luật;

b) Tuân thủ quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân, an ninh mạng, an toàn thông tin và các quy định pháp luật có liên quan;

c) Có cơ chế quản lý rủi ro, phân vùng hệ thống, ghi nhật ký và giám sát hoạt động khai thác dữ liệu.

Điều 26. Tiếp nhận và sử dụng các khoản vốn hỗ trợ phát triển chính thức, vốn vay ưu đãi, viện trợ, tài trợ

1. Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA) và vốn vay ưu đãi của các nhà tài trợ nước ngoài theo quy định của pháp luật.

2. Trung tâm được tiếp nhận và sử dụng các khoản viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài (sau đây gọi chung là các khoản viện trợ), các khoản tài trợ, tặng cho của các tổ chức, cá nhân trong nước (sau đây gọi chung là các khoản tài trợ), bao gồm cả phần lãi tiền gửi của các khoản viện trợ, tài trợ để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, chi thường xuyên, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp và công tác quản lý, vận hành của Trung tâm.

3. Các khoản viện trợ, tài trợ và phần lãi tiền gửi được quản lý theo cơ chế là nguồn thu hợp pháp của Trung tâm, là một phần nguồn thu ngân sách nhà nước và được tiến hành thủ tục xác lập sở hữu toàn dân.

4. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản viện trợ cho Trung tâm thực hiện theo quy định tại Nghị định này và pháp luật về quản lý, sử dụng viện trợ không hoàn lại không thuộc hỗ trợ phát triển chính thức của các cơ quan, tổ chức, cá nhân nước ngoài dành cho Việt Nam.

5. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng khoản tài trợ cho Trung tâm được thực hiện như sau:

a) Giám đốc Trung tâm có thẩm quyền tiếp nhận hoặc từ chối tiếp nhận các khoản tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước;

b) Sau khi nhận được văn bản chấp thuận tài trợ của các tổ chức, cá nhân trong nước, Giám đốc Trung tâm tổ chức đánh giá và quyết định việc tiếp nhận tài trợ;

c) Đối với các khoản tài trợ bằng tiền, sau khi Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận tài trợ, bên tài trợ chuyển khoản tiền tài trợ bằng đồng Việt Nam cho Trung tâm thông qua tài khoản của Trung tâm mở tại ngân hàng thương mại;

d) Đối với các khoản tài trợ không phải là tiền, bên tài trợ xác định giá trị của các tài sản tài trợ bằng đồng Việt Nam tại văn bản chấp thuận tài trợ. Trường hợp có tài sản tài trợ giá trị từ 10 tỷ đồng trở lên, trong thời hạn 45 ngày kể từ ngày nhận được văn bản chấp thuận tài trợ, Trung tâm lập hội đồng đánh giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá để định giá tài sản;

Trường hợp giá trị tài sản sau đánh giá, thẩm định giá khác với giá trị tài sản trong văn bản chấp thuận tài trợ, Giám đốc Trung quyết định tiếp nhận tài sản tài trợ theo giá trị thẩm định sau khi thống nhất với bên tài trợ;

đ) Đối với khoản tài trợ bằng hạng mục, công trình, thiết bị trong dự án đầu tư của Trung tâm, trường hợp giá trị khoản tài trợ lớn hơn dự toán chi tiết của hạng mục, công trình, thiết bị đã được phê duyệt, Giám đốc Trung tâm quyết định tiếp nhận khoản tài trợ theo dự toán chi tiết đã được phê duyệt;

e) Sau khi Giám đốc Trung tâm quyết định việc tiếp nhận tài trợ, Trung tâm có thể thực hiện ký kết thoả thuận, hợp đồng tài trợ hoặc văn bản tương tự khác theo yêu cầu của bên tài trợ. Trung tâm thực hiện hạch toán kế toán khoản tài trợ theo quy định của pháp luật.

6. Bên viện trợ, tài trợ chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác, hợp pháp của khoản tài trợ, viện trợ.

Chương V

CHẾ ĐỘ ĐÃI NGỘ, PHÚC LỢI ĐỐI VỚI NGƯỜI LAO ĐỘNG CỦA TRUNG TÂM VÀ CHÍNH SÁCH ƯU ĐÃI KHÁC

Điều 27. Đối tượng áp dụng chính sách ưu đãi

Chính sách ưu đãi quy định tại Điều 28, Điều 29 và Điều 30 Nghị định này áp dụng đối với người làm việc tại Trung tâm, bao gồm:

1. Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân được bố trí, điều động, biệt phái, luân chuyển hoặc tăng cường công tác tại Trung tâm;
2. Công nhân Công an, người lao động làm việc theo hợp đồng lao động;
3. Chuyên gia, nhà khoa học, nhà quản lý, cố vấn làm việc theo hợp đồng hoặc theo hình thức hợp pháp khác.

Điều 28. Chính sách ưu đãi về tiền lương, phụ cấp, tiền thưởng và thu nhập tăng thêm

1. Người làm việc tại Trung tâm quy định tại Điều 27 Nghị định này được hưởng tiền lương, tiền công, phụ cấp, hỗ trợ theo từng nhóm đối tượng làm việc và Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Trung tâm và quy định sau đây:

a) Người lao động hợp đồng được hưởng tiền lương theo hợp đồng lao động trên cơ sở tính chất, yêu cầu nhiệm vụ, lĩnh vực, hiệu quả công việc và mức lương tương ứng trên thị trường lao động để thỏa thuận mức lương cụ thể trong hợp đồng. Mức tối đa tiền lương theo tháng đối với lao động hợp đồng bằng 30 lần mức lương cơ sở.

Hàng năm, trên cơ sở đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao, Giám đốc Trung tâm quyết định mức tiền thưởng tối đa bằng 05 tháng tiền lương ghi trong hợp đồng lao động;

b) Sĩ quan, hạ sĩ quan, chiến sĩ Công an nhân dân làm việc tại Trung tâm được hưởng phụ cấp hỗ trợ tăng thêm bằng 300% của mức lương hiện hưởng (bao gồm: mức lương theo cấp bậc quân hàm, chức vụ, chức danh, ngạch, bậc và các khoản phụ cấp lương theo quy định của pháp luật).

2. Ngoài mức phụ cấp tăng thêm tại các khoản 1 Điều này, Giám đốc Trung tâm căn cứ kết quả đánh giá thực hiện nhiệm vụ hằng năm thông qua số lượng, chất lượng và tiến độ của sản phẩm/công việc để quyết định tăng thêm mức phụ cấp từ 50% đến 100% mức lương hiện hưởng đối với cá nhân có thành tích xuất sắc.

3. Giám đốc Trung tâm ban hành Quy chế tài chính và chi tiêu nội bộ của Trung tâm phù hợp với nội dung quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này.

Điều 29. Chính sách ưu đãi về điều kiện làm việc, nhà ở và phương tiện đi lại

1. Người làm việc tại Trung tâm được bảo đảm điều kiện làm việc đáp ứng yêu cầu hoạt động nghiên cứu, triển khai, khai thác dữ liệu và đổi mới sáng tạo, bao gồm: không gian làm việc; trang thiết bị; hạ tầng kỹ thuật; công cụ chuyên môn; môi trường làm việc an toàn, bảo mật; nhân lực hỗ trợ và các điều kiện cần thiết khác theo quy định của pháp luật.

2. Người làm việc tại Trung tâm được ưu tiên mua nhà ở, đất ở và được ưu tiên cao nhất trong nhóm đối tượng được mua nhà ở xã hội theo quy định của pháp luật.

3. Trung tâm được thực hiện các chính sách hỗ trợ về nhà ở đối với người làm việc tại Trung tâm theo quy định của pháp luật về nhà ở, đất đai và pháp luật có liên quan; việc hỗ trợ thực hiện theo phương thức phù hợp (bố trí nhà ở công vụ, thuê nhà ở, hỗ trợ chi phí thuê nhà ở hoặc hình thức hợp pháp khác) theo quy chế của Trung tâm trong phạm vi nguồn lực được phép sử dụng.

Điều 30. Hỗ trợ, cơ chế, chính sách ưu đãi khác đối với tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm

1. Trung tâm được hỗ trợ các tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm phù hợp với chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được Trung tâm hỗ trợ:

a) Thực hiện các thủ tục hành chính trong quá trình nghiên cứu, đầu tư, kinh doanh và thương mại hóa sản phẩm, dịch vụ về dữ liệu;

b) Thực hiện các thủ tục về thị thực nhập cảnh, giấy phép lao động, cư trú;

c) Quảng bá, xúc tiến đầu tư và kết nối với hệ sinh thái đổi mới sáng tạo về dữ liệu;

d) Đặt văn phòng, khu nghiên cứu, sản xuất, khu trình diễn công nghệ và được sử dụng phòng thí nghiệm, kiểm nghiệm, kiểm định, các phương tiện, tiện ích khác của Trung tâm.

2. Tổ chức, doanh nghiệp, cá nhân có hoạt động hợp tác với Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi sau:

a) Được huy động và nhận tài trợ từ các chương trình tài trợ nghiên cứu, đổi mới sáng tạo của Nhà nước và các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật để thực hiện ý tưởng trên cơ sở khai thác tài sản trí tuệ, công nghệ, mô hình kinh doanh mới trong lĩnh vực dữ liệu và có khả năng tăng trưởng nhanh;

b) Được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi và các thủ tục hành chính thuận lợi theo quy định của pháp luật nhằm thực hiện hoạt động đổi mới sáng tạo, khai thác dữ liệu.

Chương VI **HỢP TÁC QUỐC TẾ**

Điều 31. Nguyên tắc và nội dung hợp tác quốc tế

1. Hợp tác quốc tế về dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu được thực hiện trên cơ sở tôn trọng độc lập, chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ, không can thiệp vào công việc nội bộ, bình đẳng, cùng có lợi, tuân thủ pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên và thông lệ quốc tế có liên quan.

2. Hợp tác quốc tế trong phạm vi điều chỉnh của Nghị định này được triển khai theo hướng mở rộng, linh hoạt, có trọng tâm, trọng điểm, bảo đảm yêu cầu bảo vệ lợi ích quốc gia, dân tộc, an toàn, an ninh dữ liệu và thúc đẩy đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu.

3. Nội dung hợp tác quốc tế bao gồm:

a) Trao đổi, chia sẻ thông tin, kinh nghiệm, mô hình, thực tiễn tốt về chính sách, pháp luật, cơ chế quản lý, tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, công nghệ trong lĩnh vực dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu;

b) Hợp tác nghiên cứu, phát triển, thử nghiệm, chuyển giao công nghệ, sản phẩm, dịch vụ liên quan đến thu thập, tạo lập, chia sẻ, khai thác, bảo vệ dữ liệu;

c) Phối hợp xây dựng, áp dụng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, giao thức kết nối dữ liệu phục vụ kết nối, liên thông dữ liệu với hệ thống thông tin, nền tảng dữ liệu của đối tác nước ngoài phù hợp với pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan;

d) Tham gia hoặc tổ chức mạng lưới, diễn đàn, sáng kiến, chương trình, dự án quốc tế về dữ liệu, trí tuệ nhân tạo, chuyển đổi số và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu;

đ) Các nội dung hợp tác khác phù hợp với chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan, tổ chức theo quy định của pháp luật.

Điều 32. Thẩm quyền, trình tự, thủ tục thực hiện hợp tác quốc tế và chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới

1. Hợp đồng, thỏa thuận, văn bản hợp tác quốc tế có nội dung chia sẻ dữ liệu, truy cập hệ thống thông tin, sử dụng hạ tầng, nền tảng dữ liệu, chuyển giao công nghệ liên quan đến dữ liệu phải được cơ quan có thẩm quyền tổ chức thẩm định về dữ liệu, an toàn, an ninh mạng, bảo vệ dữ liệu cá nhân, bí mật nhà nước trước khi ký kết theo quy định của pháp luật.

2. Việc chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới trong khuôn khổ hợp tác quốc tế phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Chỉ thực hiện đối với dữ liệu được phép chia sẻ theo quy định của pháp luật Việt Nam, điều ước quốc tế có liên quan và quyết định của cơ quan có thẩm quyền;

b) Trường hợp dữ liệu cá nhân, dữ liệu nhạy cảm, dữ liệu quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia, quốc phòng, đối ngoại, phải có đánh giá tác động, phương án bảo đảm an toàn, an ninh dữ liệu, được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt trước khi thực hiện;

c) Hợp đồng, thỏa thuận hợp tác quốc tế phải quy định rõ mục đích, phạm vi, thời hạn, phương thức chia sẻ, khai thác dữ liệu; nghĩa vụ bảo vệ dữ liệu; không chuyển giao trái pháp luật quyền kiểm soát dữ liệu gốc, dữ liệu trọng yếu;

d) Bên nước ngoài tham gia hợp tác phải cam kết và áp dụng biện pháp bảo vệ dữ liệu tương đương hoặc cao hơn mức bảo vệ theo quy định của pháp luật Việt Nam và điều ước quốc tế có liên quan;

đ) Việc chia sẻ dữ liệu xuyên biên giới phải được ghi nhận, lưu trữ đầy đủ nhật ký, có cơ chế kiểm tra, giám sát và truy vết khi cần thiết.

Điều 33. Huy động nguồn lực, tổ chức thực hiện hợp tác quốc tế

1. Việc quản lý, sử dụng nguồn lực quốc tế huy động cho hoạt động dữ liệu và hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu phải bảo đảm đúng mục đích, hiệu quả, công khai, minh bạch; tuân thủ quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước, đầu tư công, quản lý viện trợ, vay nợ nước ngoài và điều ước quốc tế có liên quan.

2. Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu có trách nhiệm:

a) Xây dựng, trình cơ quan có thẩm quyền phê duyệt chiến lược, kế hoạch, chương trình hợp tác quốc tế trung hạn, dài hạn trong lĩnh vực dữ liệu và đổi mới sáng tạo trên nền tảng dữ liệu;

b) Tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, tổng kết chương trình, dự án, hoạt động hợp tác quốc tế;

c) Thực hiện chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất về tình hình, kết quả, khó khăn, vướng mắc trong hợp tác quốc tế; kiến nghị hoàn thiện cơ chế, chính sách liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền;

d) Bảo đảm việc thực hiện hợp tác quốc tế không làm lộ, lọt bí mật nhà nước, bí mật công tác, bí mật kinh doanh, không xâm phạm quyền và lợi ích hợp pháp của tổ chức, cá nhân, không gây phương hại đến lợi ích quốc gia, dân tộc.

Chương VII

TRÁCH NHIỆM QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC ĐỐI VỚI CƠ CHẾ ĐỘT PHÁ PHÁT TRIỂN CHO HOẠT ĐỘNG SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU CỦA TRUNG TÂM SÁNG TẠO, KHAI THÁC DỮ LIỆU THUỘC TRUNG TÂM DỮ LIỆU QUỐC GIA

Điều 34. Trách nhiệm của Bộ Công an

1. Thay mặt Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu theo quy định của Nghị định này.

2. Ban hành hoặc trình cấp có thẩm quyền ban hành các quy định hướng dẫn thực hiện Nghị định này.

3. Trình Chính phủ hoặc Thủ tướng Chính phủ quyết định theo thẩm quyền các cơ chế, chính sách ưu đãi để thúc đẩy hoạt động của Trung tâm, các tổ chức, cá nhân hoạt động tại Trung tâm và các dự án cần đặc biệt thu hút đầu tư vào Trung tâm phù hợp với từng thời kỳ, giai đoạn phát triển của Trung tâm;

4. Chỉ đạo Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Trung tâm trong việc huy động các nguồn lực hợp pháp để xây dựng, vận hành Trung tâm theo chức năng, nhiệm vụ của Trung tâm.

5. Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu triển khai các quy định tại Nghị định này; định kỳ tổng kết, báo cáo kết quả hoạt động hằng năm theo quy định tại Nghị định.

Điều 35. Trách nhiệm của các bộ, cơ quan ngang bộ

1. Bộ Tài chính chủ trì phối hợp với Bộ Công an và các bộ, cơ quan liên quan trong việc hướng dẫn, tổ chức thực hiện, kiểm tra, giám sát các nội dung của Nghị định này có liên quan đến cơ chế tài chính, ngân sách nhà nước, giá, phí, lệ phí, quản lý và sử dụng tài sản công, bảo đảm phù hợp với chức năng,

nhiệm vụ, quyền hạn của Bộ Tài chính và quy định của pháp luật hiện hành; nghiên cứu, đề xuất cơ chế tài chính phù hợp để khuyến khích phát triển dữ liệu và các hoạt động của Trung tâm.

2. Bộ Khoa học và Công nghệ chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan liên quan hướng dẫn tiêu chí, điều kiện cho Trung tâm được hưởng các cơ chế, chính sách ưu đãi theo pháp luật về khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao, phối hợp với Bộ Công an để hỗ trợ, phát triển các cơ sở hoạt động của Trung tâm và kết nối hoạt động đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp với hoạt động Trung tâm.

Điều 36. Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố

1. Hỗ trợ thủ tục triển khai các hoạt động của Trung tâm tại địa phương.
2. Kết nối hoạt động của các trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo của địa phương với hoạt động của Trung tâm.

Điều 37. Trách nhiệm của Trung tâm Dữ liệu quốc gia

1. Tổ chức, quản lý, vận hành và bảo đảm điều kiện kỹ thuật phục vụ kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu giữa Trung tâm Dữ liệu quốc gia với Trung tâm Sáng tạo, khai thác dữ liệu và các cơ quan, tổ chức có liên quan; bảo đảm việc kết nối, chia sẻ dữ liệu được thực hiện theo chuẩn dữ liệu, chuẩn giao thức kết nối, mã định danh thống nhất và các quy định của pháp luật về dữ liệu.

2. Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức có liên quan thực hiện tích hợp, đồng bộ, liên thông dữ liệu liên ngành, liên lĩnh vực theo lộ trình và phạm vi được phép; ưu tiên bố trí tài nguyên hạ tầng đối với nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt thuộc phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Chương VIII TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 38. Hiệu lực thi hành

Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

Điều 39. Chấp nhận rủi ro trong hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu

Hoạt động sáng tạo, khai thác dữ liệu của Trung tâm sáng tạo, khai thác dữ liệu thuộc Trung tâm Dữ liệu quốc gia, Bộ Công an là hoạt động khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo theo quy định của Luật Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, được chấp nhận rủi ro theo Điều 9 Luật Khoa học Công nghệ và Đổi mới sáng tạo, các văn bản pháp luật có liên quan.

Điều 40. Điều khoản thi hành

Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng;
- Thủ tướng, các Phó Thủ tướng Chính phủ;
- Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố;
- Văn phòng Trung ương và các Ban của Đảng;
- Văn phòng Tổng Bí thư;
- Văn phòng Chủ tịch nước;
- Hội đồng Dân tộc và các Ủy ban của Quốc hội;
- Văn phòng Quốc hội;
- Tòa án nhân dân tối cao;
- Viện kiểm sát nhân dân tối cao;
- Kiểm toán nhà nước;
- Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Cơ quan trung ương của các đoàn thể;
- VPCP: BTCN, các PCN, Trợ lý TTg, TGĐ Công TTĐT, các Vụ, Cục, đơn vị trực thuộc, Công báo;
- Lưu: VT, KTTH (2b).

TM. CHÍNH PHỦ
THỦ TƯỚNG